

UNIT 7: WORLD POPULATION

A. READING:

- 1/ population /ˌpɒpjʊˈleɪʃn/ (n) : dân số
overpopulation /ˈəʊvəˌpɒpjʊˈleɪʃn/ (n) : sự đông dân quá mức
- 2/ to increase /ɪnˈkriːs/ ≠ to decrease /diːˈkriːs/ : tăng ≠ giảm
- 3/ B.C (Before Christ /kraɪst/) : trước Công Nguyên
- 4/ A.D (Anno Domini) : sau Công Nguyên
/ˌænəʊˈdɒmɪnaɪ/ UK
/ˌænəʊˈdɒməni/ US
- 5/ to reach /riːtʃ/ : tới, đạt tới
- 6/ figure /ˈfɪɡə/ (n) : con số
- 7/ to double /ˈdʌbl/ : gấp đôi
- 8/ resources /ˈriːzɔːsɪs/; /ˈriːsɔːsɪs/ (n) : nguồn tài nguyên
- 9/ to support /səˈpɔːt/ : nuôi nấng, chu cấp, ủng hộ
- 10/ to limit /ˈlɪmɪt/ : hạn chế
limit /ˈlɪmɪt/ (n) : sự hạn chế, giới hạn
limited /ˈlɪmɪtɪd/ (adj) : giới hạn
- 11/ to grow /grəʊ/ : phát triển
growth /grəʊθ/ (n) : sự phát triển
- 12/ per cent /pəˈsent/ (n) : %
- 13/ raise animals /reɪz ˈænɪməlz/ : nuôi động vật
- 14/ amount /əˈmaʊnt/ (n) : lượng
- 15/ petroleum /pəˈtrɒʊliəm/ (n) : dầu hỏa (thô)
- 16/ iron /ˈaɪən / (n) : sắt
- 17/ silver /ˈsɪlvə/ (n) : bạc
- 18/ metal /ˈmetl/ (n) : kim loại
- 19/ to research /rɪˈsɜːtʃ/ : nghiên cứu
research /rɪˈsɜːtʃ/; /ˈrɪsɜːtʃ/ (n) : sự nghiên cứu
- 20/ average /ˈæv(ə)rɪdʒ/ (adj) / (n) : trung bình / mức trung bình
- 21/ safe /seɪf/ (adj) : an toàn
safely /ˈseɪfli/ (adv) : (một cách) an toàn
safety /ˈseɪfti/ (n) : sự an toàn
- 22/ to control /kənˈtrəʊl/ : điều khiển, kiểm soát, quản lý
control /kənˈtrəʊl/ (n) : sự điều khiển, sự kiểm tra, sự hạn chế
birth-control method : phương pháp hạn chế sinh đẻ
/bɜːθ kənˈtrəʊl ˈmeθəd/
- 23/ available /əˈveɪləbl/ (adj) : có sẵn
- 24/ government /ˈɡʌvənmənt/ (n) : chính phủ
- 25/ instead of /ɪnˈsted / : thay vì
- 26/ journalist /ˈdʒɜːnəlɪst/ (n) : nhà báo
journalism /ˈdʒɜːnəlɪzəm/ (n) : nghề báo
- 27/ automobile /ˈɔːtəməˌbiːl/ (n) : xe ô tô
- 28/ to behave /bɪˈheɪv/ : cư xử

B. SPEAKING:

1/ to cause /kɔːz/	: gây ra
cause /kɔːz/ (n)	: nguyên nhân
2/ to explode /ɪk'spləʊd/	: nổ
explosion /ɪk'spləʊʒn/ (n)	: sự bùng nổ / tiếng nổ
3/ to be aware of /ə'weə/	: nhận thức / có ý thức
4/ properly /'prɒpəli/ (adv)	: đúng
5/ to encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/	: khuyến khích
6/ insurance /ɪn'sʊərəns/ (n)	: sự bảo hiểm
7/ to face /feɪs/	: đương đầu, đối phó
8/ low /ləʊ/ (adj)	: thấp
9/ living condition /kən'dɪʃn/	: điều kiện sống
10/ living standard /'stændəd/	: tiêu chuẩn sống
11/ to lack /læk/	: thiếu
lack (n) = shortage /'ʃɔːtɪdʒ/	: sự thiếu hụt
lack of = shortage of	: thiếu cái gì
12/ to reward /rɪ'wɔːd/	: thưởng
reward /rɪ'wɔːd/ (n)	: phần thưởng, tiền thưởng
13/ to punish /'pʌnɪʃ/	: phạt
punishment /'pʌnɪʃmənt/ (n)	: sự trừng phạt
14/ policy /'pɒləsi/ (n)	: chính sách
15/ family planning /'feməli 'plænɪŋ/	: kế hoạch hoá gia đình

C. LISTENING:

1/ continent /'kɒntɪnənt/ (n)	: châu
2/ to improve /ɪm'pruːv/	: cải thiện, cải tiến
improvement /ɪm'pruːvmənt/ (n)	: sự cải thiện, sự cải tiến
3/ particularly /pə'tɪkjʊləli/ (adv)	: đặc biệt
4/ The Middle East	: vùng Trung Đông
5/ rate /reɪt/ (n)	: tỉ lệ
6/ expert /'ekspɜːt/ (n)	: chuyên gia
7/ to solve /sɒlv/	: giải quyết
solution /sə'lʊːʃn/ (n)	: giải pháp
8/ to offer /'ɒfə/	: đưa ra

D. WRITING:

1/ chart /tʃɑːt/ (n)	: biểu đồ
2/ to distribute /dɪ'strɪbjʊːt/ / 'dɪstrɪbjʊːt/	: phân bố
3/ evenly /'iːvnli/ (adv) ≠ unevenly	: đều, bằng nhau
4/ to rank /ræŋk/	: xếp
5/ to account for /ə'kaʊnt/	: chiếm, là nguyên nhân của ...